

Số: /GPMT-SNNMT

Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giải quyết một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Xét Văn bản số 05/CV-DNC ngày 25 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai về việc đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định cấp Giấy phép môi trường của dự án “Xây dựng Nghĩa trang Xuân Lộc” tại xã Xuân Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Minh Duyên, địa chỉ tại: Tầng 4, Tòa nhà Ocean View Manor, ấp Phước Thắng, xã Long Hải, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, được thực hiện các hoạt động

bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Xây dựng Nghĩa trang Xuân Lộc, xã Xuân Hòa, tỉnh Đồng Nai”, địa chỉ dự án: xã Xuân Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư/cơ sở: Xây dựng Nghĩa trang Xuân Lộc

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Xuân Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3603098583, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 31 tháng 7 năm 2025, nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Mã số thuế: 3603098583

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng nghĩa trang.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Diện tích: 147.789,1 m² (UBND tỉnh công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thực hiện dự án Nghĩa trang Xuân lộc tại Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2018; gia hạn thời gian đưa đất vào sử dụng tại Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2019 và Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024. Vị trí, ranh giới và diện tích khu đất được xác định theo quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất của UBND tỉnh).

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Quy mô, công suất:

+ Tổng diện tích dự án: 147.789,1 m², trong đó diện tích đất mai táng là 74.968,6 m² (chiếm tỷ lệ 50,73% tổng diện tích dự án).

+ Tổng số mộ phần 13.524 mộ, trong đó: mộ chôn cất một lần: 6.418 mộ; mộ cát táng: 7.106 mộ; số lượng lò hỏa táng: 02 lò.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Minh Duyên:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Minh Duyên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng 4 năm 2036).

Điều 4. Giao Phòng Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND xã Xuân Hòa;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai (Phòng Quản lý Công thông tin điện tử) (phối hợp đăng tải);
- Trung tâm Công nghệ thông tin (đăng tải);
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Minh Duyên;
- Lưu: VT, MT. Tlong.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Trọng Toàn

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép số /GPMТ-SNNMT ngày 29 tháng 04 năm 2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của nhân viên, khách viếng mộ, lưu lượng tối đa: 5,25 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động vệ sinh công trình chức năng, lưu lượng tối đa: 12,76 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải xả đáy từ hệ thống xử lý khí thải lò hỏa táng 01, lưu lượng tối đa: 0,17 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải xả đáy từ hệ thống xử lý khí thải lò hỏa táng 02, lưu lượng tối đa: 0,17 m³/ngày.

2. Phương thức xả nước thải

- Nguồn số 01, nguồn số 02 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất xử lý 25 m³/ngày. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A) và QCVN 14:2025/BNNMT (cột A) được tái sử dụng hoàn toàn cho mục đích dội nhà vệ sinh trong phạm vi dự án, không xả thải ra môi trường.
- Nguồn số 03, nguồn số 04 được định kỳ thu gom và giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo chất thải nguy hại.

Do đó, căn cứ Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường, dự án không thuộc đối tượng cấp phép đối với nước thải.

- Chất lượng nước thải trước khi tái sử dụng trong phạm vi dự án phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 14:2025/BTNMT	QCVN 40:2025/BTNMT		
1	pH	-	6 - 9	6 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤30	≤40		
3	COD	mg/l	≤80	≤65		
4	TSS	mg/l	≤50	≤40		
5	Amoni	mg/l	≤4	≤5		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 14:2025/ BTNMT	QCVN 40:2025/ BTNMT		
6	Tổng Nitơ	mg/l	≤5	≤20		
7	Tổng phốt pho	mg/l	≤2	≤8		
8	Sunfua	mg/l	≤0,2	≤0,2		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤1	≤5		
10	Coliform	Vi khuẩn/ 100 ml	≤3.000	≤3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của nhân viên, khách viếng mộ (sau khi xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn có thể tích 55 m³) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 25 m³/ngày.đêm) bằng cống BTCT D200, sau đó dẫn về hồ chứa nước thải sau xử lý (BTCT, thể tích 50 m³) để bơm về các bồn chứa nước tại các khu vực công trình trong khuôn viên dự án bằng ống nhựa PVC D42, tái sử dụng hoàn toàn cho mục đích dội nhà vệ sinh. Công ty sẽ lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải tái sử dụng để kiểm soát lưu lượng nước tái sử dụng và mở sổ nhật ký theo dõi lưu lượng nước tái sử dụng.

- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động vệ sinh công trình chức năng (sau khi qua các hố ga bằng đường ống nhựa PVC D110) được dẫn về hồ chứa nước thải sau xử lý (BTCT, thể tích 50 m³) để bơm về các bồn chứa nước tại các khu vực công trình trong khuôn viên dự án bằng ống nhựa PVC D42, tái sử dụng hoàn toàn cho mục đích dội nhà vệ sinh.

- Nguồn số 03, 04: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hỏa táng được thu gom về bồn chứa (HDPE chịu kiềm, dung tích 7 m³) và lưu giữ tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, sau đó định kỳ hợp đồng đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định (tần suất thu gom 2 lần/tháng).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt và nước thải từ hoạt động vệ sinh công trình chức năng → Song chắn rác → Hố thu → Bể tách dầu

mỡ → Bể điều hòa → Bể xử lý sinh học thiếu khí (Anoxic) → Bể sinh học AFBR → Bể lắng → Bể trung gian → Bể lọc áp lực → Cột lọc UF → Bể chứa nước sau xử lý + Khử trùng → Tái sử dụng hoàn toàn cho mục đích dội nhà vệ sinh trong phạm vi dự án, không xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 25 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Chất dinh dưỡng (*mật rỉ đường, chế phẩm sinh học*), Chlorine (*hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2 phần A của Phụ lục này*).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải; tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng như máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng.... Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

+ Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hố gom gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật để tái sử dụng hoàn toàn cho mục đích dội nhà vệ sinh trong phạm vi dự án.

+ Đối với sự cố nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải: khóa van xả nước thải từ bể tự hoại về công trình xử lý và nước thải sẽ được lưu chứa tại hồ sự cố (*thể tích 100 m³*); nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn sẽ được tuần hoàn về lại bể thu gom (*thể tích 3,75 m³*) để lưu chứa tạm thời trước khi tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn quy định; trường hợp nước thải phát sinh vượt quá khả năng lưu chứa của công trình xử lý, liên hệ với các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý nước thải để kịp thời xử lý; giảm số lượng khách đến thăm, viếng để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải, đảm bảo nước thải phải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi tái sử dụng hoàn toàn cho mục đích dội nhà vệ sinh trong phạm vi dự án và không xả thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 Phần A Phụ lục này để tái sử dụng hoàn toàn cho mục đích dội nhà vệ sinh trong phạm vi dự án.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, phương tiện để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý, xả nước thải của cơ sở.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc tái sử dụng nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-SNNMT ngày 29 tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hỏa táng số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hỏa táng số 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

Khí thải phát sinh từ lò hỏa táng số 01, 02 được thu gom, xử lý tập trung tại hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ, sau đó qua ống xả khí thải xả ra môi trường.

Tọa độ: X (m) = 1205775, Y (m) = 465469 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: gián đoạn.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, và QCVN 30:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2024 /BTNMT	QCVN 30:2025 /BNNMT		
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	20.000	-	- Thông số NO _x , Hg, Cd, Pb, đioxin/furan PCDD/PCDF: 01 năm/lần - Các thông số còn lại: 06 tháng/lần.	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2024 /BTNMT	QCVN 30:2025 /BNNMT		
2	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤2	-		CP
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤60	-		
4	HCl	mg/Nm ³	≤30	-		
5	CO	mg/Nm ³	≤300	-		
6	SO ₂	mg/Nm ³	≤200	-		
7	NO _x	mg/Nm ³	≤250	-		
8	Hg	mg/Nm ³	≤0,05	-		
9	Pb	mg/Nm ³	≤0,8	-		
10	Cd	mg/Nm ³	≤0,2	-		
11	Nhiệt độ vùng đốt sơ cấp	°C	-	≥400		
12	Nhiệt độ vùng đốt thứ cấp	°C	-	≥1.050		
13	Tổng dioxin/furan (PCDD/PCDF)	ngTEQ/Nm ³	-	≤0,2		
14	Thời gian lưu cháy vùng đốt	Giây	-	≥2		
15	Nhiệt độ dòng khí thải ngay sau công đoạn giải nhiệt, thu hồi nhiệt	°C	-	≤300		
16	Nhiệt độ khí thải đo trên thân ống khói thải	°C	-	≤180		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh từ lò hỏa táng số 01, số 02 → Đường ống Inox D800 →

Hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

Khí thải phát sinh từ lò hỏa táng số 01, 02 → Đường ống inox D800 → Thiết bị trao đổi nhiệt → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống xả khí thải. Công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

Nước sau khi qua thiết bị trao đổi nhiệt được thu gom về bể chứa nước làm mát và nước sau khi qua tháp hấp thụ được thu gom về bể lắng cặn để tuần hoàn tái sử dụng cho hoạt động của hệ thống xử lý khí thải. Bùn thải từ bể lắng cặn, than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải được chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH và than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng hoạt động của lò hỏa táng cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý khí thải.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ

quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý khí thải không đáp ứng yêu cầu, Chủ cơ sở có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của các hệ thống xử lý khí thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý khí thải.

3.4. Bố trí điểm quan trắc bụi, khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-SNNMT ngày 29 tháng 04 năm 2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực bãi đậu xe số 1.
- Nguồn số 02: Khu vực bãi đậu xe số 2.
- Nguồn số 03: Khu vực bãi đậu xe số 3.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: Lò hỏa táng số 1.
- Nguồn số 06: Lò hỏa táng số 2.
- Nguồn số 07: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 08: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X (m) = 1205950, Y (m) = 464790 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105045', múi chiếu 3⁰).
- Nguồn số 02: X (m) = 1205720, Y (m) = 464974 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105045', múi chiếu 3⁰).
- Nguồn số 03: X (m) = 1205768, Y (m) = 464416 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105045', múi chiếu 3⁰).
- Nguồn số 04: X (m) = 1205998, Y (m) = 464734 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105045', múi chiếu 3⁰).
- Nguồn số 05: X (m) = 1205775, Y (m) = 465469 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105045', múi chiếu 3⁰).
- Nguồn số 06: X (m) = 1205758, Y (m) = 465469 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105045', múi chiếu 3⁰).
- Nguồn số 07: X (m) = 12057780, Y (m) = 465470 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105045', múi chiếu 3⁰).
- Nguồn số 08: X (m) = 1205724, Y (m) = 465541 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105045', múi chiếu 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Ngày (6 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 6 giờ) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường
QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn					

3.2. Độ rung

TT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6 giờ đến trước 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 6 giờ) (dBA)		
1	75	70	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường
QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án theo phương án quy hoạch đã được phê duyệt góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.
- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-SNNMT ngày 29 tháng 04 năm 2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: trung bình 20.336 - 22.345 kg/tháng

STT	Tên loại chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng trung bình (kg/tháng)	Khối lượng khi có dịch (tối đa 40 ca/ngày) (kg/tháng)
1	Chất thải lây nhiễm (PPE, khẩu trang, găng tay)	Rắn	18 01 03	NH	3.000 - 4.000	4.500 -6.000
2	Bao bì chứa hóa chất khử trùng	Rắn	15 01 10	NH	8-15	300-450
3	Tro xỉ sau hỏa táng	Rắn	19 01 13	KS	11.000 - 12.000	12.000 -15.000
4	Bụi, than hoạt tính thải từ HTXL khí thải	Rắn	19 01 13	NH	1.000	1.200 -1.500
5	Bùn thải từ HTXL nước thải	Bùn	19 08 13	KS	300	279
6	Dung dịch hấp thụ khí thải lò hỏa táng thải bỏ (chứa NaOH, muối và cặn)	Lỏng	19 01 07	NH	5000	20.400
7	Dầu thải từ máy phát điện	Lỏng	13 02 08	NH	8-10	10
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 02 13	NH	5	5
9	Giẻ lau dính dầu	Rắn	15 02 02	NH	15	20
Tổng					20.336 - 22.345	38.714 - 43.664

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 39.444 kg/tháng.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Chất thải rắn từ hoạt động tang lễ, thăm viếng (Vòng hoa, hoa cúng, tiền vàng mã, ...)	1.216

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
2	Chất thải từ quá trình chuẩn bị huyệt mộ và chôn lấp (Gạch, xi măng, cát, đá dăm, ...)	37.260
3	Bùn thải từ hầm tự hoại	968
Tổng		39.444

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 4.920 kg/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải nguy hại và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải nguy hại trong quá trình vận hành dự án bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại có nắp đậy, có dán nhãn, ghi rõ tên và mã chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Kho lưu chứa: bố trí kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích là 5 m² nằm tại phía Đông khu đất của cơ sở, gần khu vực trạm xử lý nước thải.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

Bố trí kho chứa chất thải rắn thông thường diện tích 5 m² nằm gần kho lưu chứa chất thải nguy hại.

Chất thải rắn thông thường được thu gom, phân loại tại nguồn và tập kết về khu vực lưu giữ của từng loại chất thải rắn thông thường tại kho chứa chất thải rắn thông thường.

2.2.1. Chất thải rắn công kênh: bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn công kênh tại kho chứa chất thải rắn thông thường. Chất thải rắn công kênh được phân loại tại nguồn và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2.2. Chất thải rắn thông thường khác: Bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường khác tại kho chứa chất thải rắn thông thường. Chất thải rắn thông thường khác được thu gom, phân loại tại nguồn, tập kết về khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường khác và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định, cụ thể:

- Bùn thải từ bể tự hoại định kỳ nạo vét và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Vòng hoa hồng, túi nilon, nút xốp, hoa tươi...không có khả năng tái sử dụng được thu gom, phân loại tại nguồn, tập kết về khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường khác tại kho chứa chất thải rắn thông thường và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Khung vòng hoa, nút xốp có khả năng tái sử dụng được thu gom, phân loại và tập kết về khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường khác tại kho chứa chất thải rắn thông thường và tái sử dụng cho hoạt động của cơ sở.

- Tro ở đáy lò sơ cấp được thu gom vào bao dứa, tập kết về khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường khác tại kho chứa chất thải rắn thông thường và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Áo quan và quần, áo, vải...phát sinh từ quá trình cải táng được thu gom, phơi khô tại sân phơi và đốt tại lò hỏa táng.

2.3. Chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa có nắp đậy để thu gom phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, gồm 03 loại: rác thải thực phẩm; rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế, rác thải sinh hoạt khác theo quy định.

- Kho/khu vực lưu chứa: bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 10 m² gần kho lưu giữ chất thải rắn thông thường.

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa, tập kết về khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tại kho chứa chất

thải rắn thông thường và định kỳ chuyển giao cho đơn có vị đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải khác: Bùn thải phát sinh từ hoạt động nạo vét hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải được quản lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-SNNMT ngày 29 tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, lưu giữ các loại chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Xây dựng, vận hành hệ thống thu gom nước thải đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh từ Dự án được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của Dự án đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định pháp luật trước khi tái sử dụng cho dội nhà vệ sinh hoặc chuyển giao xử lý (nếu có); không thực hiện xả nước thải ra môi trường. Công khai, minh mạch các đường ống thu gom, tái sử dụng; theo dõi, giám sát lưu lượng nước thải (gồm phát sinh, tái sử dụng, chuyển giao) và đầu tư hệ thống xử lý nước thải theo đúng tiến độ.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Việc tận dụng đất, đá phát sinh trong quá trình triển khai, thực hiện làm vật liệu san lấp, xây dựng phải thực hiện theo quy định của Luật Địa chất và Khoáng sản và pháp luật khác có liên quan.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi

trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức triển khai xây dựng các hạng mục công trình theo đúng quy hoạch đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quy hoạch xây dựng, quy hoạch về đất đai và các quy hoạch khác có liên quan được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định./.